

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
KỶ THI KTHP HỌC KỶ II NĂM HỌC 2023-2024

Trình độ: ĐẠI HỌC; Ngày thi: 30/5/2024

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

(Đáp án - thang điểm gồm 03 trang)

Câu	Ý	Nội dung	Thang điểm
1	1 (1,5)	a. Nợ TK 632 30.000.000 Có TK 1561 30.000.000 b. Nợ TK 131 44.000.000 Có TK 511 40.000.000 Có TK 3331 4.000.000 c. Nợ TK 211 60.000.000 Nợ TK 133 6.000.000 Có TK 131 66.000.000 d. Nợ TK 131 22.000.000 Có TK 112 22.000.000 d. Nợ TK 641 1.000.000 Có TK 141 1.000.000 e. Nợ TK 211 2.000.000 Có TK 111 2.000.000	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
	2 (2,0)	a. Nợ TK 211 726.000.000 (30.000x24.200) Có TK 331 726.000.000 Ghi sổ chi tiết nhận nợ người bán 30.000USD b. Nợ TK 211 36.300.000 Có TK 3333 36.300.000 (726.000.000 x 5%) c. Nợ TK 1332 76.230.000 [(726.000.000+36.300.000)x10%] Có TK 33312 76.230.000 d. Nợ TK 3333 36.300.000 Nợ TK 33312 76.320.000 Có TK 112 112.620.000 e. Nợ TK 331 726.000.000 (30.000x24.200) Nợ TK 635 9.000.000 Có TK 1121 735.000.000 (30.000 x 24.500) Ghi sổ chi tiết trả nợ người bán 30.000USD	0,25 0,25 0,25 0,25 0,5 0,25
	3 (1,5)	a. Nợ TK 217 5.000.000.000 Có TK 211 3.000.000.000 Có TK 213 2.000.000.000	0,5

		b. Nợ TK 2141 1.200.000.000 Có TK 2147 1.200.000.000 c. Nợ TK 641 5.000.000 Nợ TK 133 500.000 Có TK 331 5.500.000 d. Nợ TK 112 149.000.000 Có TK 5117 30.000.000 Có TK 3331 9.000.000 Có TK 344 50.000.000 Có TK 3387 60.000.000	0,25 0,25 0,5
		Tổng điểm câu 1	5,0đ
2	1	Tính đơn giá xuất kho thành phẩm - $ĐG_{SPX} = \frac{(450.000.000 + 369.600.000 + 701.500.000)}{(1.500 + 1.200 + 2.300)}$ = 304.330 đồng/sp Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh 1. Nợ TK 155 369.600.000 (1.200 x 308.000) Có TK 154 369.600.000 2a. Nợ TK 632 486.752.000 Có TK 155 486.752.000 (1.600 x 304.220) b. Nợ TK 131 668.800.000 Có TK 511 608.000.000 (1.600 x 380.000) Có TK 33311 60.800.000 3. Nợ TK 157P 152.110.000 Có TK 155 152.110.000 (500 x 304.220) 4a. Nợ TK 632 152.110.000 Có TK 157P 152.110.000 b. Nợ TK 112 194.040.000 Nợ TK 635 3.960.000 (180.000.000 x 1,1 x 2%) Có TK 511 180.000.000 (500 x 360.000) Có TK 33311 18.000.000 5. Nợ TK 155 701.500.000 (2.300 x 305.000) Có TK 154 701.500.000 6a. Nợ TK 632 365.064.000 Có TK 155 365.064.000 (1.200 x 304.220) b. Nợ TK 112 144.000.000 (1.200 x 400.000 x 30%) Nợ TK 131 336.000.000 (1.200 x 400.000 x 70%)	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

		Có TK 511 432.000.000 (1.200x360.000) Cố TK 33311 43.200.000 Cố TK 3387 4.800.000 (480.000.000 – 432.000.000 x 1,1)	
		7. Nợ TK 157P 304.220.000 Cố TK 155 304.220.000 (1.000 x 304.220)	0,25
		8a. Nợ TK 632 304.220.000 Cố TK 157P 304.220.000	0,25
		b. Nợ TK 112 386.650.000 Nợ TK 641 18.500.000 (370.000.000 x 5%) Nợ TK 133 1.850.000 Có TK 511 370.000.000 (1.000x370.000) Có TK 33311 37.000.000	0,25
		9. Nợ TK 641 20.050.000 Nợ TK 642 40.000.000 Có TK 334 30.000.000 Có TK 338 7.050.000 Có TK 153 5.000.000 Có TK 214 14.000.000 Có TK 111 4.000.000	0,5
		Kết chuyển xác định kết quả	
		a Nợ TK 511 1.590.000.000 Có TK 911 1.590.000.000	0,25
		b. Nợ TK 911 1.390.656.000 Có TK 632 1.308.146.000 Có TK 641 38.550.000 Có TK 642 40.000.000 Có TK 635 3.960.000	0,25
	2	⇒ Lãi trước thuế: 199.344.000 (1.590.000.000 – 1.390.656.000)	
		c. Nợ TK 8211 39.868.800 Có TK 3334 39.868.800 [(199.344.000x 20%)]	0,25
		d. Nợ TK 911 39.868.800 Có TK 821 39.868.800	0,25
		f. Nợ TK 911 159.475.200 Có TK 421 159.475.200 (199.344.000 - 39.868.800)	0,25
		Tổng điểm câu 2	5,0đ